

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1393	201	201	170	135	240	227	219
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1184 (85,0)	173 (86,1)	163 (81,1)	126 (74,1)	106 (78,5)	212 (88,3)	210 (92,5)	194 (88,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	192 (13,8)	25 (12,4)	34 (16,9)	41 (24,1)	28 (20,7)	27 (11,3)	14 (6,2)	23 (10,5)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	14 (1,0)	3 (1,5)	2 (1,0)	2 (1,2)	1 (0,7)	1 (0,4)	3 (1,3)	2 (0,9)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,2)	0	2 (1,0)	1 (0,6)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1393	201	201	170	135	240	227	219
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	420 (30,2)	46 (22,9)	56 (27,9)	28 (16,5)	30 (22,2)	50 (20,8)	75 (33,0)	135 (61,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	539 (38,7)	81 (40,3)	84 (41,8)	59 (34,7)	50 (37,0)	101 (42,1)	81 (35,7)	83 (37,9)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	384 (27,6)	66 (32,8)	54 (26,9)	66 (38,8)	55 (40,7)	77 (32,1)	65 (28,6)	1 (0,5)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	48 (3,4)	8 (4,0)	7 (3,5)	17 (10,0)	0	11 (4,6)	5 (2,2)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,1)	0	0	0	0	1 (0,4)	1 (0,4)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1393	201	201	170	135	240	227	219
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1343 (96,0)	193 (96,0)	194 (96,5)	153 (90,0)	135 (100)	228 (95%)	221 (97,4)	219 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	412 (29,6)	45 (22,4)	54 (26,9)	28 (16,5)	30 (22,2)	50 (20,8)	75 (33,0)	130 (59,4)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	543 (39,0)	82 (40,8)	85 (42,3)	58 (34,1)	50 (37,0)	101 (42,1)	81 (35,7)	86 (63,7)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	48 (3,4)	8 (4,0)	7 (3,5)	17 (10,0)	0	11 (4,6)	5 (2,2)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,1)	0	0	0	0	1 (0,4)	1 (0,4)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)								
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)								
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	0	0	9	0	0	6

1	Cấp huyện	9				9			
2	Cấp tỉnh/thành phố	6				0			6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				0			0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	354				135			219
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	354				135			219
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					135 (100)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					30 (22,2)			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					50 (37,0)			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	219/219							
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	666/727	110/91	97/104	78/92	65/70	125/115	99/128	92/127
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0	0

Lương Hoà, ngày 7 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Vơn